

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (GMA)

CTCP G-AUTOMOBILE

Ngày 29/12/2023	48,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.9%	9.9%	9.9%

DT thuần 2023
2,765
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 902 48.4%

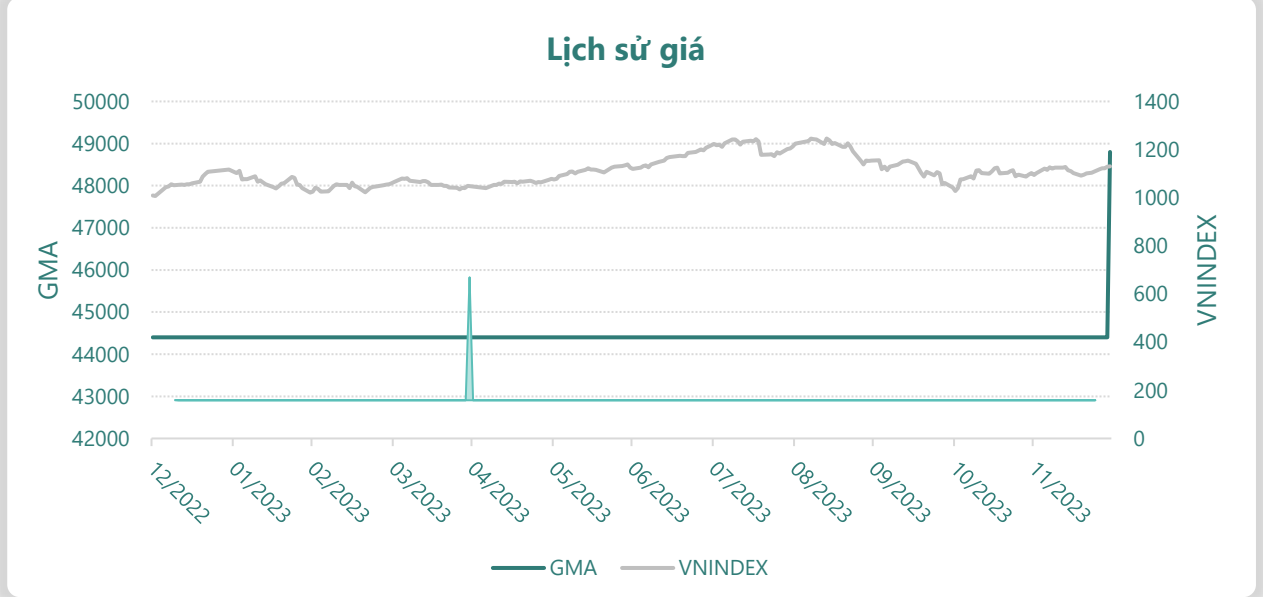
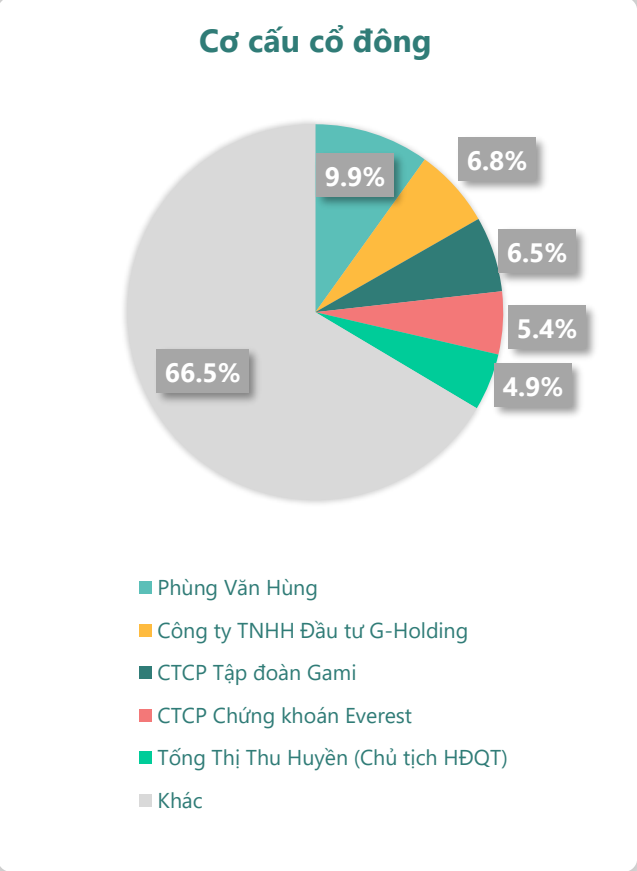
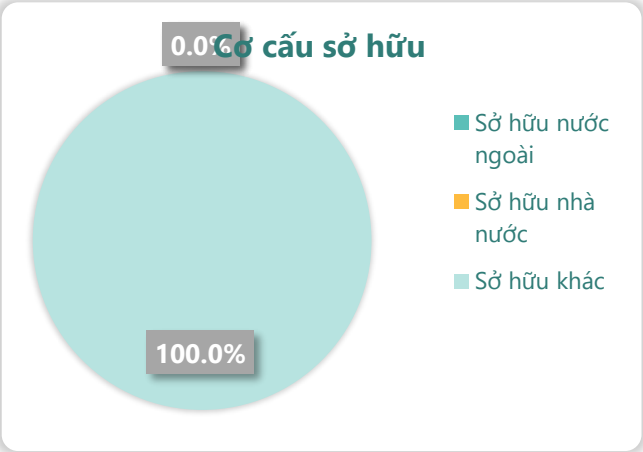
LN thuần 2023
-1.01
tỷ VNĐ
YoY: ▼22.9 -105%

LN sau thuế 2023
0.28
tỷ VNĐ
YoY: ▼26.4 -98.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
2.1%
YoY: +/-▼ 0.4%

ROE 2023
1.1%
YoY: +/-▼ 8.1%

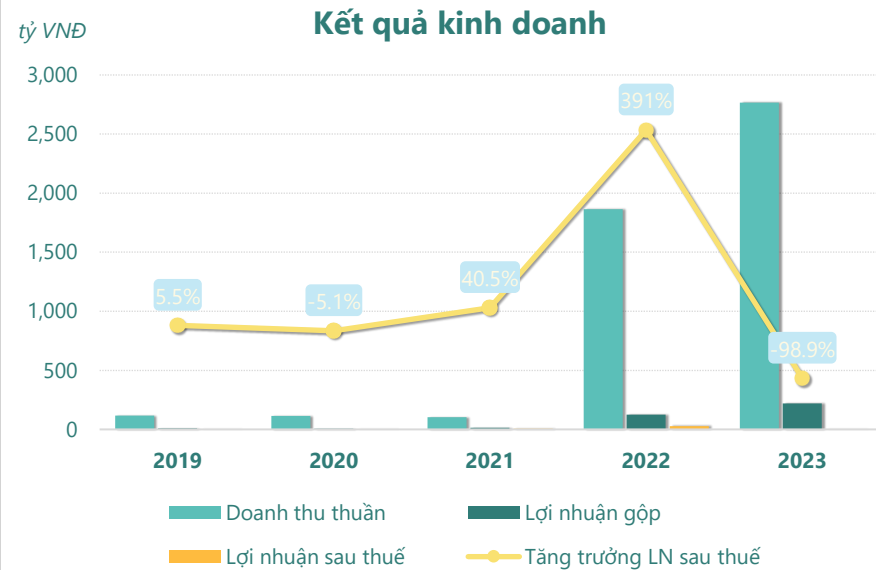
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	44,400 - 48,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	976
Số lượng CPLH (CP)	19,999,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.01)
EPS	250
P/E	195.3



Năm 2023, GMA ghi nhận doanh thu thuần 2,765 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 0.28 tỷ đồng, lần lượt tăng 48.4% và giảm 98.9% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

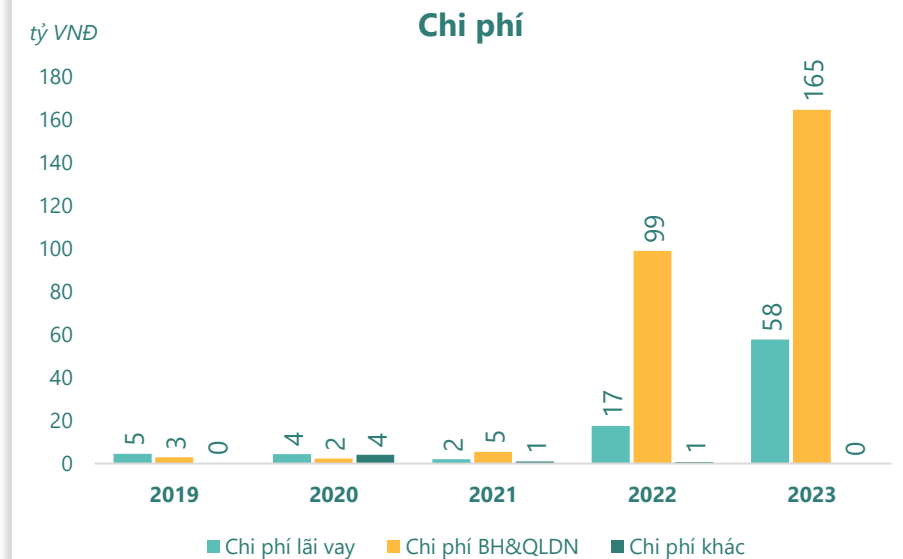
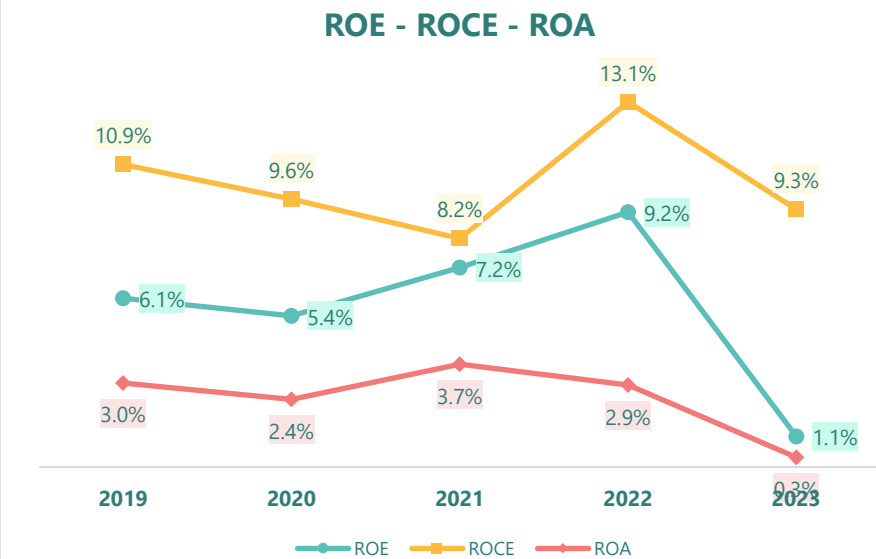
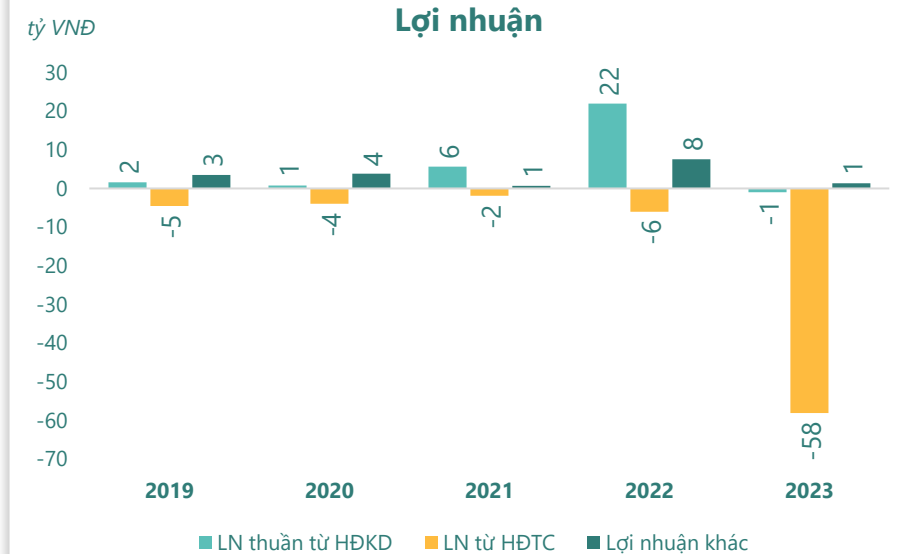
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của GMA năm 2023 giảm đi 22.92 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 1.01 tỷ đồng. Đây là khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

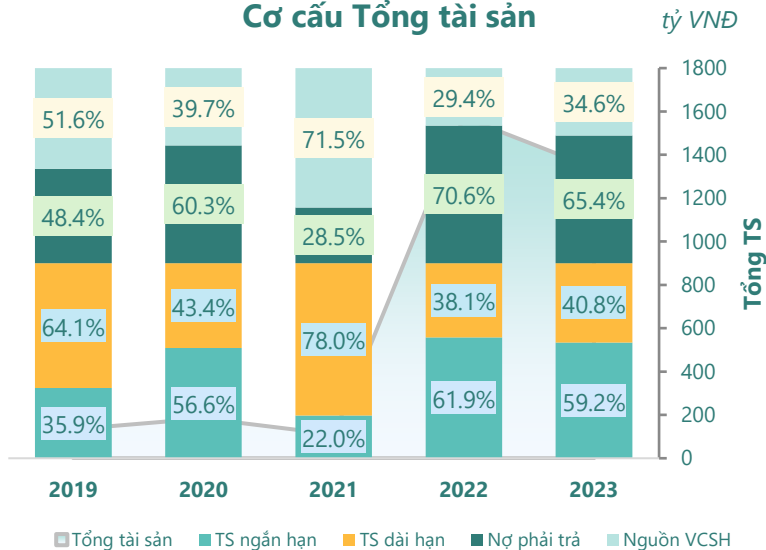
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 57.76 tỷ đồng. Cùng với đó chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên, ở mức 164.8 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 0.06 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.

ROE của GMA năm 2023 giảm so với năm trước còn 1.10%, đây là mức ROE thấp nhất trong vòng 5 năm gần đây.

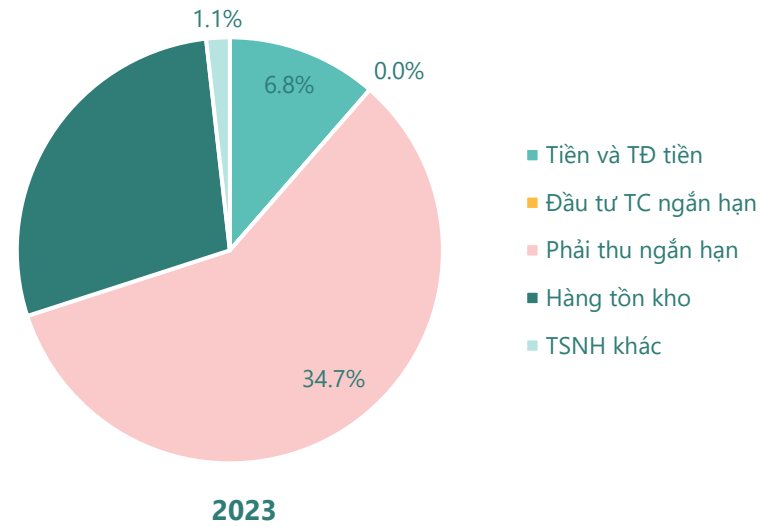


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

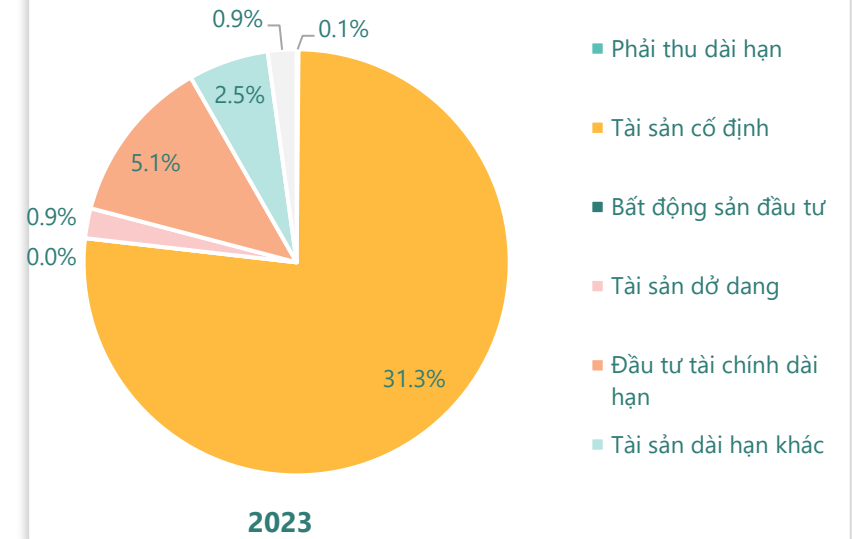
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của GMA năm 2023 đạt 1,339 tỷ đồng, giảm 14.9% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 65.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

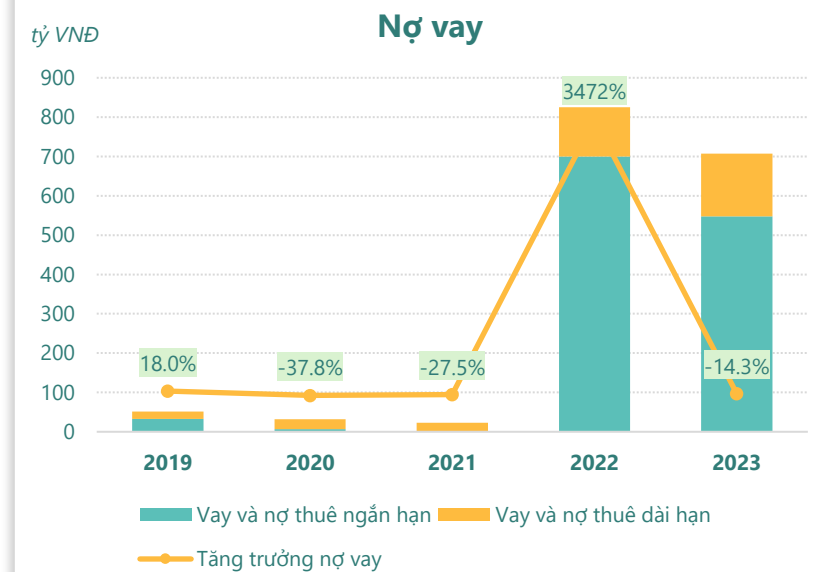
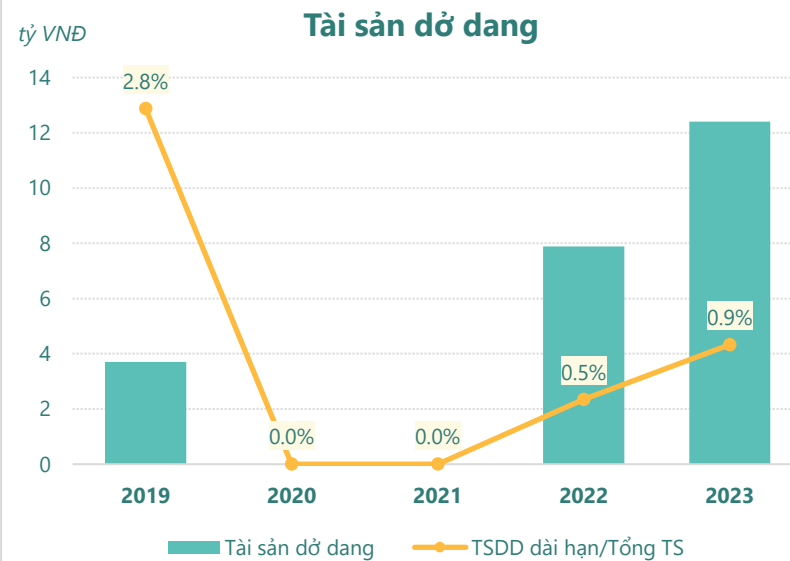
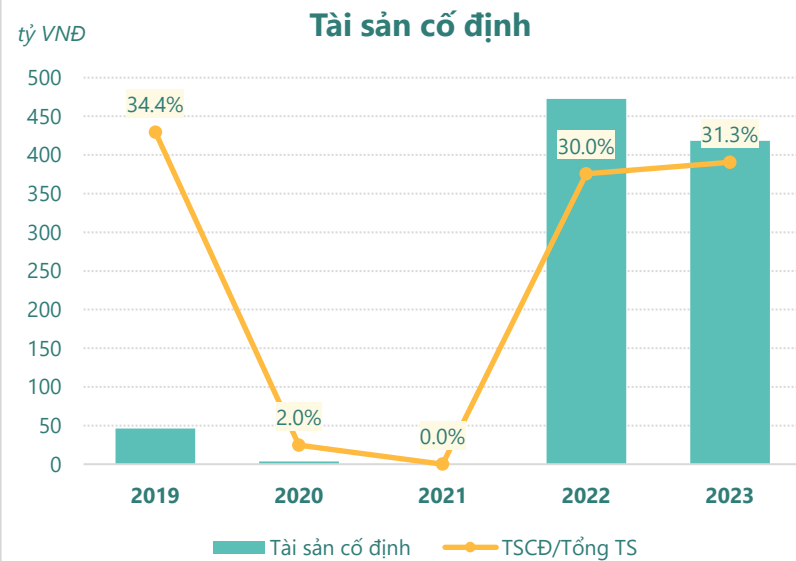
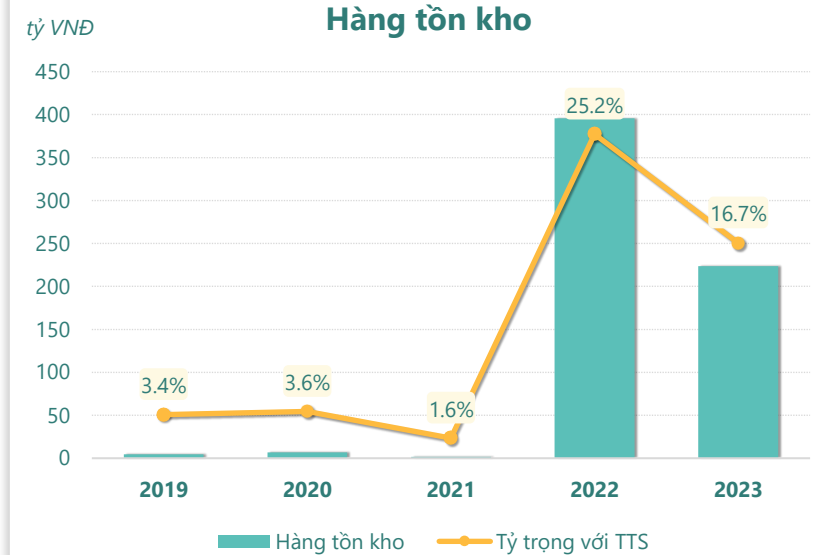
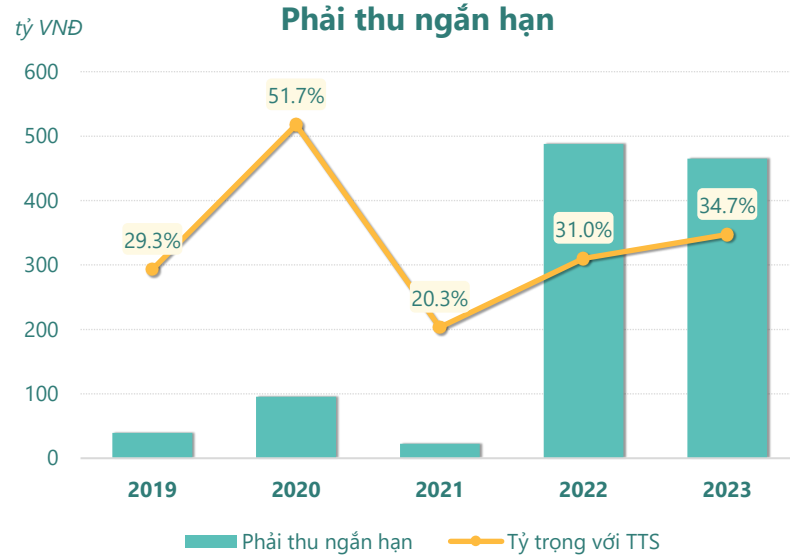
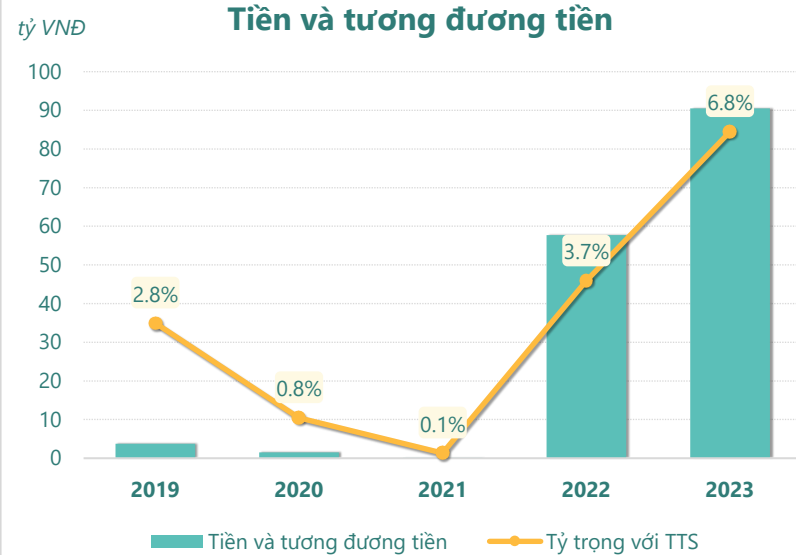
Tài sản ngắn hạn của GMA năm 2023 giảm 18.6% so với năm trước, đạt 793.2 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 59.2% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 34.7%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt 545.7 tỷ đồng giảm 8.87% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm 40.8%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 31.3%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.15%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

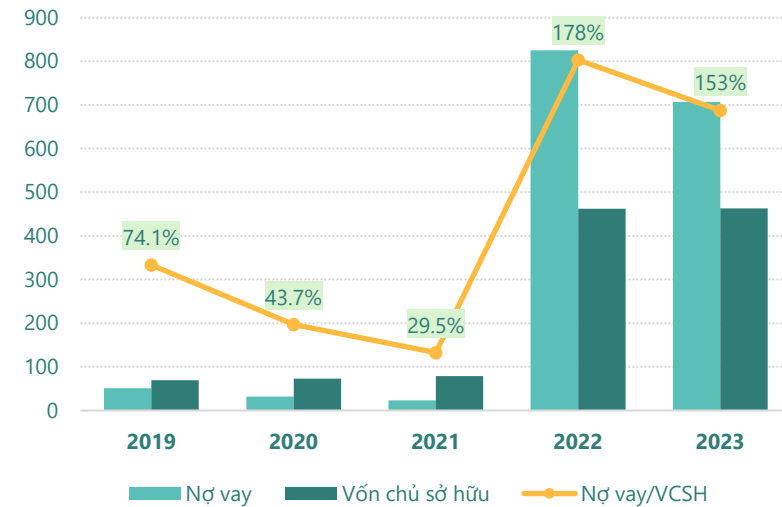
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



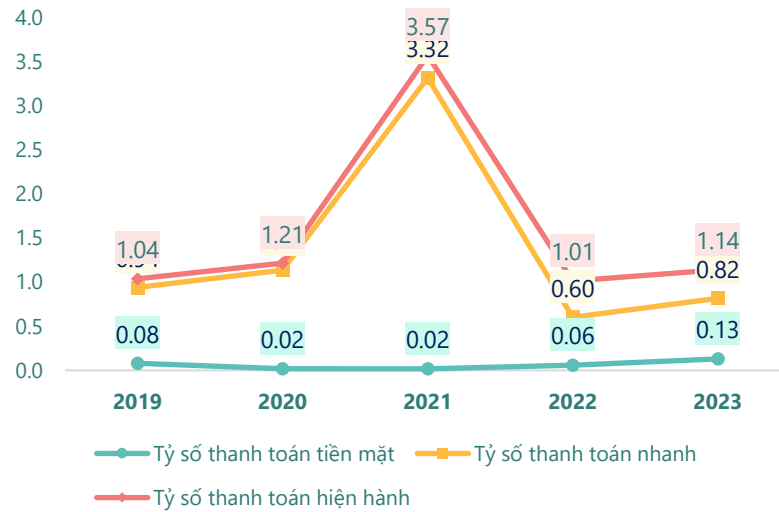
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

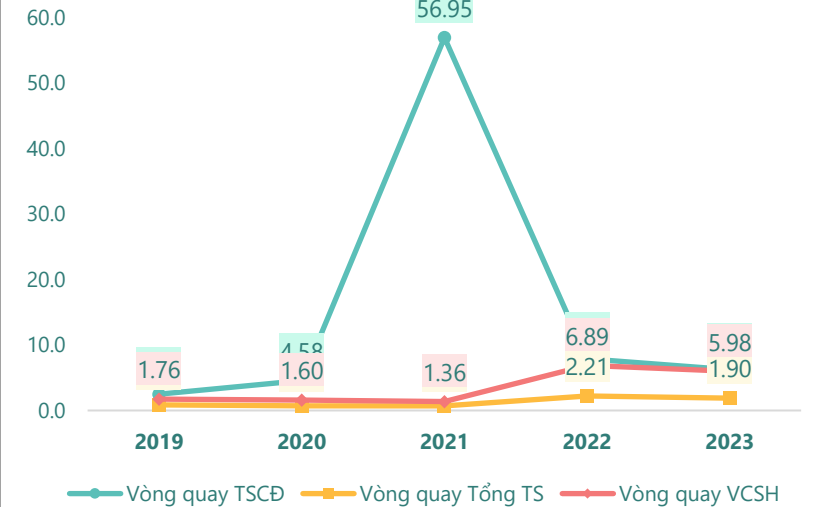
tỷ VNĐ



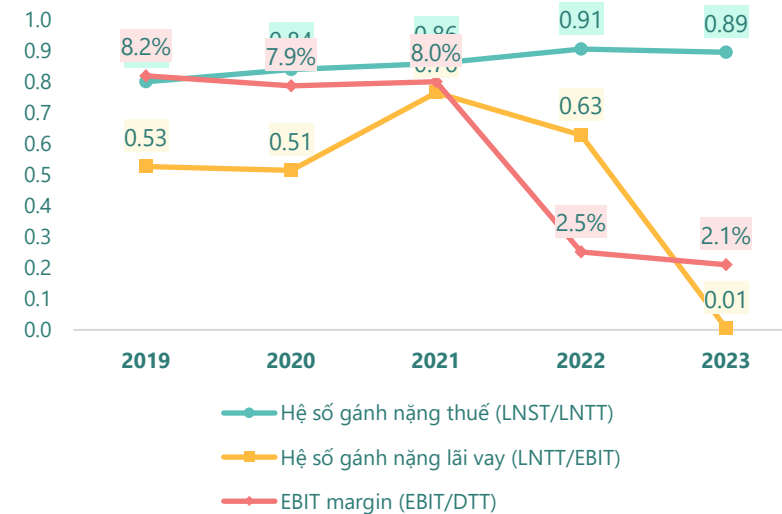
Chỉ số thanh khoản



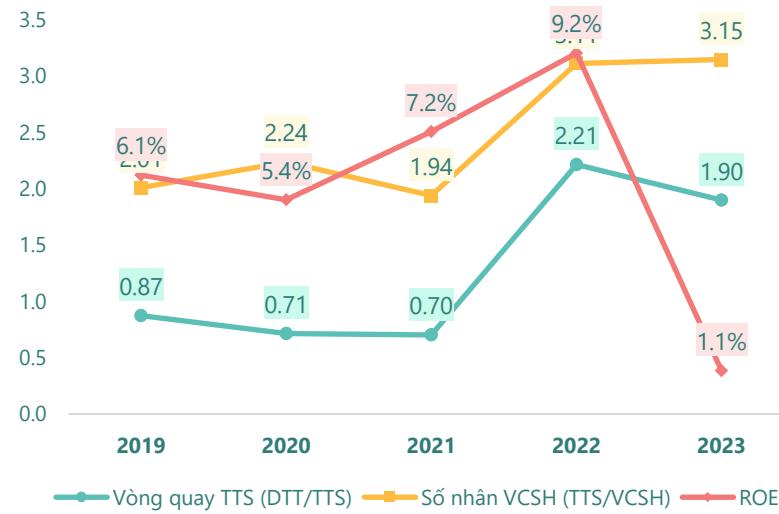
Vòng quay tài sản



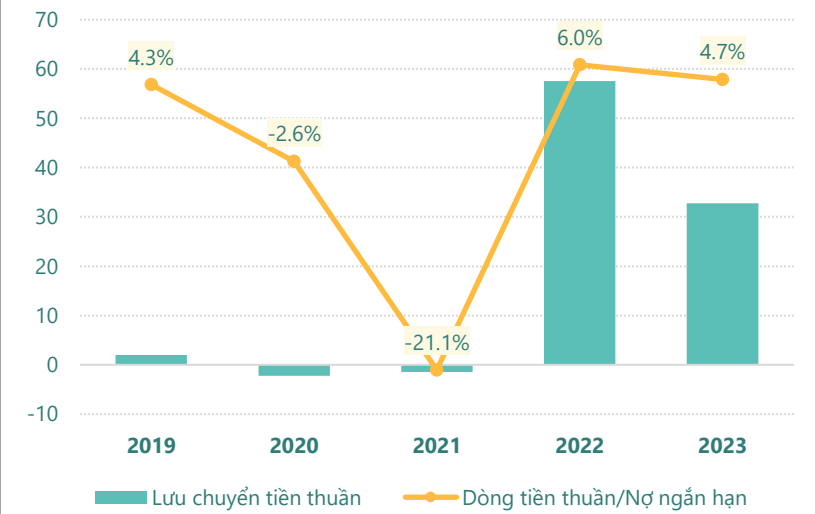
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	114	103	1,863	2,765
Giá vốn hàng bán	107	90.2	1,739	2,547
Lợi nhuận gộp	7.09	13.0	124	219
Doanh thu HĐTC	0.36	0.02	11.5	0.38
Chi phí TC	4.36	1.94	17.5	58.4
Chi phí lãi vay	4.35	1.94	17.4	57.8
LN trong công ty LKLD	0	0	3.21	3.26
Chi phí bán hàng	0.78	0.33	59.2	91.8
Chi phí QLDN	1.51	5.08	39.9	73.0
LN thuần từ HĐKD	0.80	5.68	21.9	-1.01
Lợi nhuận khác	3.80	0.64	7.53	1.33
LN trước thuế	4.60	6.31	29.4	0.32
Lợi nhuận sau thuế	3.86	5.43	26.7	0.28
LNST của CĐ cty mẹ	3.86	5.43	24.8	5.10

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.9	14.2	40.5	255
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.7	-6.84	-305	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.4	-8.78	322	-118
Tiền đầu kỳ	3.75	1.54	0.12	57.7
Lưu chuyển tiền thuần	-2.21	-1.42	57.6	32.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	1.54	0.12	57.7	90.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	184	110	1,573	1,339
Tài sản ngắn hạn	104	24.1	974	793
Tiền và tương đương tiền	1.54	0.12	57.7	90.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	95.3	22.3	488	465
Hàng tồn kho	6.68	1.71	396	224
Tài sản ngắn hạn khác	0.66	0.01	32.8	14.2
Tài sản dài hạn	80.0	85.6	599	546
Phải thu dài hạn	0	0	0.72	0.77
Tài sản cố định	3.62	0	472	418
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	7.89	12.4
Đầu tư tài chính dài hạn	76.4	85.3	65.7	68.9
Tài sản dài hạn khác	0	0.21	38.8	33.3
Lợi thế thương mại	0	0	13.3	11.9
Nợ phải trả	111	31.2	1,111	876
Nợ ngắn hạn	85.8	6.75	960	696
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.54	0	700	548
Phải trả người bán ngắn hạn	73.7	2.13	40.2	47.1
Nợ dài hạn	25.4	24.5	150	180
Vay và nợ thuê dài hạn	25.4	23.1	126	159
Nguồn vốn chủ sở hữu	73.0	78.5	463	463
Vốn chủ sở hữu	73.0	78.5	463	463
Vốn điều lệ	60.0	60.0	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0